

**BẢN TIN TUẦN**

**DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC  
PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP**

**Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận  
(Tuần từ 13/11 đến 19/11/2020)**

**I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC**

**1.1. Lượng mưa**

*Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa, dự báo mưa tại các trạm chính*

| TT                | Trạm      | Lượng mưa trong tuần (mm) | Lượng mưa lũy tích từ đầu năm (mm) | So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-(%)) |            |            |             |            | Dự báo tình hình mưa tuần tới (mm) |
|-------------------|-----------|---------------------------|------------------------------------|---|------------|------------|-------------|------------|------------------------------------|
|                   |           |                           |                                    | TBNN  | 2015       | 2016       | 2018        | 2019       |                                    |
| (1)               | (2)       | (3)                       | (4)                                | (5)   | (6)        | (7)        | (8)         | (10)       | (11)                               |
| 1                 | Đà Nẵng   | 237,8                     | 2.715                              | +56   | +64        | +52        | +160        | +44        | 33                                 |
| 2                 | Ái Nghĩa  | 315,8                     | 3.045                              | +64   | +124       | +118       | +153        | +65        | 39                                 |
| 3                 | Câu Lâu   | 190,0                     | 2.828                              | +73   | +98        | +101       | +234        | +77        | 32                                 |
| 4                 | Giao Thủy | 185,2                     | 2.941                              | +57   | +66        | +90        | +134        | +68        | 37                                 |
| 5                 | Thành Mỹ  | 203,8                     | 3.159                              | +66   | +60        | +81        | +174        | +80        | 25                                 |
| 6                 | Hiệp Đức  | 546,6                     | 3.361                              | +46   | +22        | +54        | +140        | +98        | 58                                 |
| 7                 | Tam Kỳ    | 431,2                     | 2.808                              | +42   | +72        | +55        | +88         | +34        | 48                                 |
| 8                 | Hội Khách | 232,6                     | 3.175                              | +70   | +83        | +82        | +158        | +97        | 34                                 |
| 9                 | Trà My    | 974,6                     | 4.095                              | +35   | +24        | +35        | +105        | +44        | 151                                |
| 10                | Nông Sơn  | 437,2                     | 3.872                              | +67   | +56        | +66        | +166        | +114       | 51                                 |
| 11                | Hội An    | 291,2                     | 2.770                              | +68   | +144       | +110       | +176        | +74        | 43                                 |
| <b>Trung bình</b> |           | <b>367,8</b>              | <b>3.161</b>                       | <b>+59</b>                                      | <b>+74</b> | <b>+77</b> | <b>+153</b> | <b>+72</b> | <b>50</b>                          |

**Nhận xét:** Trong tuần qua trên địa bàn vùng nghiên cứu do ảnh hưởng của bão số 12 gây mưa to đến rất to, lượng mưa đo được tại một số trạm đo mưa chính trên lưu vực với lượng mưa bình quân đạt 367,8 mm. Tổng lượng mưa bình quân cộng dồn từ đầu năm đến nay tại các trạm đo mưa chính trên địa bàn vùng nghiên cứu đạt khoảng 3.161 mm, cao hơn trung bình nhiều năm khoảng 59%. Dự báo tuần tới trong vùng sẽ tiếp tục có mưa, lượng mưa phổ biến từ 25 ÷ 151 mm.

**1.2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện**

**a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi**

*Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi*

| TT  | Tên công trình | Thiết kế (triệu m <sup>3</sup> ) |        | Hiện tại (%) |     | So cột (5) với cùng kỳ (+/-%) |       |       |       |       | Xu thế kỳ tiếp |
|-----|----------------|----------------------------------|--------|--------------|-----|-------------------------------|-------|-------|-------|-------|----------------|
|     |                | Wtb                              | Whi    | Wtb          | Whi | TBNN                          | 2015  | 2016  | 2018  | 2019  |                |
| (1) | (2)            | (3)                              | (4)    | (5)          | (6) | (7)                           | (8)   | (9)   | (10)  | (11)  | (12)           |
| 1   | Đồng Nghệ*     | 17,17                            | 15,87  | 84           | 82  | +8,9                          | -7,1  | -16,4 | +47,2 | +7,4  | Tăng           |
| 2   | Hòa Trung      | 11,01                            | 10,67  | 87           | 87  | +12,5                         | +9,5  | +0,8  | +10,4 | -3,3  | Tăng           |
| 3   | Phú Ninh       | 344,00                           | 273,70 | 90           | 88  | +21,9                         | +29,7 | +12,1 | +35,6 | +12,0 | Giảm           |
| 4   | Việt An*       | 22,95                            | 20,12  | 89           | 88  | +30,4                         | +45,6 | +11,9 | +65,7 | +26,6 | Tăng           |

| TT | Tên công trình | Thiết kế (triệu m <sup>3</sup> ) |               | Hiện tại (%) |           | So cột (5) với cùng kỳ (+/-%) |              |              |              |             | Xu thế kỳ tiếp |
|----|----------------|----------------------------------|---------------|--------------|-----------|-------------------------------|--------------|--------------|--------------|-------------|----------------|
|    |                | Wtb                              | Whi           | Wtb          | Whi       | TBNN                          | 2015         | 2016         | 2018         | 2019        |                |
| 5  | Khe Tân        | 54,00                            | 46,50         | 108          | 109       | +13,4                         | +5,7         | +3,7         | +26,0        | -2,6        | Giảm           |
| 6  | Vĩnh Trinh*    | 20,74                            | 18,34         | 102          | 102       | +32,2                         | +20,5        | +24,4        | +82,2        | +21,8       | Giảm           |
| 7  | Thái xuân      | 12,03                            | 11,38         | 105          | 105       | +45,8                         | +55,0        | +44,0        | +62,0        | +33,0       | Giảm           |
| 8  | Thạch Bàn      | 9,87                             | 8,38          | 111          | 113       | +22,1                         | +8,8         | +8,4         | +67,7        | -1,0        | Giảm           |
| 9  | Đông Tiễn      | 7,69                             | 6,88          | 105          | 105       | +41,9                         | +49,8        | +7,0         | +72,4        | +63,7       | Giảm           |
| 10 | Phước Hà       | 6,34                             | 5,89          | 104          | 105       | +21,2                         | +15,3        | -1,2         | +69,4        | +38,5       | Giảm           |
| 11 | Hồ Giang       | 5,05                             | 4,82          | 103          | 104       | +31,1                         | +19,0        | +3,2         | +49,0        | +58,5       | Giảm           |
| 12 | Cao Ngạn       | 4,13                             | 3,68          | 92           | 100       | +20,2                         | +35,3        | +0,6         | +23,5        | +29,4       | Giảm           |
| 13 | Phú Lộc        | 3,51                             | 3,33          | 105          | 105       | +2,4                          | +4,4         | +2,1         | -0,7         | +4,4        | Giảm           |
| 14 | An Long        | 2,04                             | 1,84          | 106          | 107       | +5,0                          | +5,6         | +5,6         | +3,0         | +5,4        | Giảm           |
| 15 | Trung Lộc      | 1,96                             | 1,75          | 82           | 80        | -2,1                          | -5,5         | +3,9         | -6,9         | +15,0       | Tăng           |
| 16 | Hương Mao      | 1,14                             | 1,05          | 103          | 103       | +5,5                          | +3,4         | +24,1        | +1,9         | +2,8        | Giảm           |
| 17 | Cây Thông      | 0,99                             | 0,94          | 99           | 99        | +31,2                         | +51,8        | +35,8        | +14,3        | +40,5       | Giảm           |
| 18 | Đá Vách        | 0,80                             | 0,70          | 109          | 110       | +5,6                          | +6,8         | +4,7         | +3,6         | +6,1        | Giảm           |
| 19 | Nước Rôn       | 0,58                             | 0,46          | 106          | 108       | +6,0                          | +37,3        | +32,2        | +1,1         | -102,3      | Giảm           |
|    | <b>Tổng</b>    | <b>526,00</b>                    | <b>436,31</b> | <b>94</b>    | <b>93</b> | <b>+21,8</b>                  | <b>+25,8</b> | <b>+10,8</b> | <b>+39,1</b> | <b>+3,9</b> |                |

**Nhận xét:** Tổng dung tích toàn bộ thiết kế của 19 công trình hồ chứa thủy lợi lớn trên địa bàn vùng nghiên cứu là 526 triệu m<sup>3</sup>, hiện tại tổng dung tích các hồ đạt 95% so với dung tích toàn bộ thiết kế, 93% so với dung tích hữu ích thiết kế, cao hơn so với cùng kỳ trung bình nhiều năm là 21,8%, cao hơn cùng kỳ năm 2019 là 3,9%, cao hơn so với cùng kỳ năm 2018 là 39,1%.

**b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du**

*Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy điện chính bổ sung nước vùng hạ du*

| TT | Tên công trình | Thiết kế (triệu m <sup>3</sup> ) |                | Hiện tại (%) |             | So với cùng kỳ (+/-) |              |             |              |              | Dự báo xu thế nguồn nước | Qđén (m <sup>3</sup> /s) | Q xả (công/trần) (m <sup>3</sup> /s) | Q chạy máy (m <sup>3</sup> /s) | MN hiện tại so với QTVH (m) |
|----|----------------|----------------------------------|----------------|--------------|-------------|----------------------|--------------|-------------|--------------|--------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|
|    |                | Wtb                              | Whi            | Wtb          | Whi         | TBNN                 | 2015         | 2016        | 2018         | 2019         |                          |                          |                                      |                                |                             |
| 1  | A Vương        | 343,6                            | 266,5          | 91,4         | 89,0        | +37,5                | +36,3        | +12,9       | +67,3        | +56,9        | Tăng                     | 209,1                    | 42,5                                 | 75,4                           | +0,7                        |
| 2  | Sông Tranh 2   | 729,2                            | 521,1          | 98,0         | 97,2        | +28,3                | +8,1         | +7,1        | +64,5        | +30,1        | Tăng                     | 1.644,4                  | 1.047,6                              | 203,6                          | +2,3                        |
| 3  | Đăk Mi 4       | 312,4                            | 158,3          | 93,4         | 86,9        | +11,1                | +3,7         | +0,4        | +44,9        | +3,5         | Tăng                     | 731,0                    | 474,2                                | 98,5                           | +1,0                        |
| 4  | Sông Bung 4    | 510,8                            | 234,0          | 99,0         | 97,9        | +24,2                | +27,9        | +14,4       | +32,1        | +32,4        | Tăng                     | 416,3                    | 140,3                                | 151,8                          | +4,7                        |
| 5  | <b>Tổng</b>    | <b>1.896,0</b>                   | <b>1.179,9</b> | <b>96,3</b>  | <b>94,1</b> | <b>+26,0</b>         | <b>+17,8</b> | <b>+7,1</b> | <b>+53,1</b> | <b>+31,2</b> |                          |                          |                                      |                                |                             |

**Nhận xét:** Hiện tại, tổng dung tích toàn bộ trong các hồ đạt khoảng 96,3% so với dung tích toàn bộ thiết kế, đạt 94,1% dung tích hữu ích thiết kế, cao hơn so với trung bình nhiều năm là 26%, cao hơn cùng kỳ năm 2019 khoảng 31,2% và cao hơn cùng kỳ năm 2018 là 53,1%. Mức nước hiện tại cao hơn từ 0,7 ÷ 4,7 m so với mức nước quy định tại bảng 1,2 điều 6 của quy trình vận hành 1865/2019/QĐ-TTg.

Vận hành các nhà máy thủy điện trong tuần qua như sau:

+ Thủy điện A Vương: Lưu lượng đến trung bình đạt 209,1 m<sup>3</sup>/s, hồ phát điện liên tục, với lưu lượng chạy máy trung bình đạt 74,4 m<sup>3</sup>/s, lưu lượng lớn nhất qua tràn 42,5 m<sup>3</sup>/s.

+ Thủy điện Sông Bung 4: Lưu lượng đến trung bình đạt 416,3 m<sup>3</sup>/s, hồ phát điện liên tục, với lưu lượng chạy máy trung bình đạt 151,8 m<sup>3</sup>/s, lưu lượng lớn nhất qua tràn 140,3 m<sup>3</sup>/s.

+ Thủy điện Đăk Mi 4: Lưu lượng đến trung bình đạt 731,0 m<sup>3</sup>/s, hồ phát điện liên tục với lưu lượng chạy máy trung bình đạt 98,5 m<sup>3</sup>/s. Lưu lượng lớn nhất qua tràn xả về hạ du sông Vu Gia 474,2 m<sup>3</sup>/s.

+ Thủy điện Sông Tranh 2: Lưu lượng đến trung bình đạt 1.644,4 m<sup>3</sup>/s, hồ phát điện liên tục, lưu lượng chạy máy trung bình đạt 203,6 m<sup>3</sup>/s. Lưu lượng lớn nhất qua tràn 1.047,6 m<sup>3</sup>/s.

## II. ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN TÍCH NƯỚC

Bảng 2.1. Phương án tích nước hồ chứa phù hợp

| TT | Tên công trình | Mức nước hồ hiện tại (m) | Q xả max (m <sup>3</sup> /s) | Mức nước lớn nhất và thấp nhất tại thời điểm tính toán (m) |                               |                              | W đến dự báo hết mùa lũ (triệu m <sup>3</sup> ) | W hồ dự báo (%) | Khuyến cáo tích nước           |  |
|----|----------------|--------------------------|------------------------------|--|-------------------------------|------------------------------|---|-----------------|--------------------------------|--|
|    |                |                          |                              | MNDBT (m)  | Mức nước hồ lớn nhất cho phép | Mức nước nhỏ nhất khuyến cáo |   |                 | Khuyến cáo phương án tích nước | Mức nước hồ dự báo theo khuyến cáo (m) |
| 1  | Phú Ninh       | 30,88                    | 347,79                       | 32   | 30,50                         | 30,50                        | 150,34  | 100             | Theo QTVH                      | 32,00                                  |
| 2  | Vĩnh Trinh     | 29,93                    | 33,66                        | 30,15  | 29,19                         | 29,19                        | 15,95   | 100             | Theo QTVH                      | 30,15                                  |
| 3  | Việt An        | 91,15                    | 27,53                        | 92,1   | 92,10                         | 89,60                        | 11,08   | 100             | Theo QTVH                      | 92,10                                  |
| 4  | Đồng Nghệ      | 30,02                    |                              | 33,3   | 33,01                         | 30,30                        | 12,80   | 100             | Theo QTVH                      | 33,30                                  |
| 5  | Khe Tân        | 22,28                    | 84,55                        | 21,8   | 21,80                         | 21,80                        | 46,29   | 100             | Theo QTVH                      | 21,80                                  |

Theo dự báo của Trung tâm dự báo Quốc gia tổng lượng mưa từ nay đến cuối mùa lũ trung bình tại các trạm trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận cao hơn trung bình nhiều năm từ 25 ÷ 35%, trong tháng 11 và tháng 12 tiếp tục có mưa lớn. Tổng lượng mưa từ nay đến cuối mùa lũ còn khá lớn vì vậy các địa phương, các chủ hồ cần gia cố hồ đập, theo dõi, bám sát diễn biến tình hình thời tiết để đảm bảo an toàn cho các hồ chứa.

## II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề chủ động ứng phó với mưa, lũ, đảm bảo an toàn tính mạng và tài sản của người dân cần chủ động thông tin kịp thời, khuyến cáo, hướng dẫn người dân trong các hoạt động đi lại và sản xuất khi có mưa lũ xảy ra.

Tiếp tục chỉ đạo, triển khai các biện pháp gia cố hồ đập nhất là các hồ chứa vừa và nhỏ, giám sát việc vận hành an toàn các hồ đập trên địa bàn tỉnh theo các quy trình vận hành hồ chứa đã được phê duyệt.

Tập đoàn điện lực Việt Nam cần chỉ đạo các chủ hồ vận hành các hồ tuân thủ theo quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định 1865/2019/QĐ-TTg và Điều 28 Luật Thủy lợi nhằm hỗ trợ công tác phòng chống lũ lụt hạ du trong thời gian tới.

**Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 20/11/2020.**